

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẮNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2017/HNGĐ-ST.
Ngày 13-7-2017.
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẮNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Tài.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quang Phước.

2. Bà Dương Thị Mỹ Liên.

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Hữu Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Lớn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 749/2016/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2016 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 82/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Châu Thị Cẩm C**, sinh năm 1995; Địa chỉ: Ấp G, xã GL, huyện T, tỉnh Tây Ninh; Nơi cư trú hiện nay: ấp Ấp C, xã C G, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Minh H**, sinh năm 1993; Địa chỉ: Ấp G, xã GL, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, chị Châu Thị Cẩm C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Minh H được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 2015 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 05/10/2015, theo giấy chứng nhận kết hôn số 157/2015, quyển số 01/2015 của Ủy ban nhân dân xã G L, huyện T. Sau khi cưới nhau vợ chồng chị sống chung với cha mẹ anh H. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến tháng 7/2016, vợ chồng chị xảy ra mâu thuẫn và mất hạnh phúc, chị dẫn con về nhà cha mẹ ruột sống và vợ chồng chị đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Nguyên nhân mất hạnh phúc là do anh H uống rượu về đánh đập và đuổi chị C ra khỏi nhà. Từ khi ly thân cho đến nay vợ chồng chị không ai có thiện chí hàn gắn tình cảm. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị C yêu cầu được ly hôn với anh H.

Về con chung: Trong thời gian sống chung chị và anh H có một người con chung là cháu gái tên N T K N, sinh ngày 11/3/2016, hiện cháu đang theo sống với chị. Sau khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Thời gian sống chung chị và anh Nguyễn Minh H chưa tạo lập được tài sản chung và hiện không có nợ ai nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn, anh Nguyễn Minh H trình bày thể hiện trong hồ sơ: Phù hợp với lời khai của chị C về thời gian vợ chồng chung sống, thời điểm kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị C không lễ phép với mẹ chồng, không phụ giúp công việc trong gia đình, tính tình chị C cộc cằn. Sau khi chị C về nhà cha mẹ ruột sống thì anh có đặt vấn đề đoàn tụ nhưng chị C chưa đồng ý. Nay anh không đồng ý ly hôn với chị C.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: anh H không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng.

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Thẩm phán chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án;

- Hội đồng xét xử tiến hành xét xử đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn;

- Nguyên đơn: Thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự.

- Bị đơn: Không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự, của bị đơn theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Anh H vắng mặt trong phiên hòa giải và phiên tòa gây khó khăn, kéo dài thời gian cho Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án.

2. Việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị C đối với anh H.

Về con chung: Giao cháu N T K N, sinh ngày 11/3/2016 cho chị C tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ghi nhận chị C không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh H lần thứ hai, anh H vắng mặt, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh H là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị C và anh H tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian sống chung đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh H có hành vi bạo lực gia đình. Chị C trình bày anh H có hành vi đánh đập chị và anh H cũng thừa nhận có đánh chị C.

Trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh H nhiều lần để tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh H đều cố tình vắng mặt do đó Tòa án không thể tiến hành hòa giải được. Điều đó chứng tỏ anh H không có thiện chí hòa giải hàn gắn mối quan hệ vợ chồng với chị C. Xét hôn nhân của chị C và anh H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không thể đạt được. Chị C xin ly hôn với anh H là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Cháu Nguyễn Thị Kim Ngân, sinh ngày 11/3/2016, cháu Ngân chưa đủ 36 tháng tuổi và chị C đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Do đó, giao chị C tiếp tục trực tiếp nuôi cháu Ngân là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về Chia tài sản, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng là có căn cứ và phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Căn cứ vào quy định tại khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Chị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Châu Thị Cẩm C và anh Nguyễn Minh H.
2. Về nuôi con chung:
 - 2.1. Giao con chung N T K N, sinh ngày 11/3/2016 cho chị Châu Thị Cẩm C tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.
 - 2.2. Ghi nhận chị C không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con.
 - 2.3. Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.
3. Về Chia tài sản và nợ chung: Chị C và anh H không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.
4. Án phí: Chị Châu Thị Cẩm C phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị C đã nộp 200.000 đồng theo biên lai số 0008333 ngày 21/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng. (chị C đã nộp đủ án phí).

Chị Châu Thị Cẩm C được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Minh H được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND H. Trảng Bàng;
- Chi cục THADS H. Trảng Bàng;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- UBND xã G L;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Lê Văn Tài

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thăng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, C phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TỌA**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)